UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ THỊNH ĐỨC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 367/QĐ-UBND	*Thịnh Đức, ngày 10 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán thu, chi ngân sách và kết quả thu chi quỹ công chuyên dùng xã Thịnh Đức năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THỊNH ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Thịnh Đức về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách sách xã năm 2021;

Xét đề nghị của Ban tài chính, công chức Văn phòng – Thống kê xã

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách và kết quả thu, chi quỹ công chuyên dùng xã Thịnh Đức năm 2021 (*Có biểu chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, Ban tài chính, Kế toán ngân sách, các bộ phận chuyên môn, tập thể, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố TN;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- MTTQ xã;
- Các ban ngành đoàn thể xã
- Trụ sở UBND xã;
- Nhà văn hóa xóm;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Long

UBND XÃ THỊNH ĐỨC

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**11.338.912.951**	**Tổng số chi**	**11.131.706.545**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	***197.040.278***	***I. Chi đầu tư phát triển***	***743.425.584***
- Phí môn bài	72.200.000	Chi đầu tư XDCB	743.425.584
- Phí, lệ phí	108.192.000		
- Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức các nhân	-		
- Thu khác	16.648.278		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	***4.035.774.768***	***II. Chi thường xuyên***	***6.906.616.318***
* Các khoản thu phân chia		- Công tác DQ tự vệ, an ninh trật tự	680.983.768
- Thuế thu nhập cá nhân (BĐS)	2.669.934.888	- Hoạt động VHTT - THCĐ	92.000.000
- Thuế sử dụng đất phi NN	268.616.050	- Chi sự nghiệp xã hội	726.180.900
- Thuế đất nông nghiệp	-	- Chi QL nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.407.451.650
- Lệ phí trước bạ nhà đất	976.191.545		
- Thuế giá trị gia tăng	121.032.285		
* Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định			
III. Thu bổ sung	***5.496.317.000***	***III. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau***	***3.481.664.643***
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.426.828.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.069.489.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	***517.923.721***	***IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên***	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồnngân sách năm trước	***1.091.857.184***		
Kết dư ngân sách	**207.206.406**		

Thái Nguyên
TP Thái Nguyên
UBND xã Thịnh Đức

Mẫu số 17/CKTC- NSNN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃNĂM 2021

(Ban hành kèn theo Thông tư số 344/ 2016/ TT- BTC ngày30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	**8.601.417.905**	**8.587.417.905**	**11.415.772.825**	**11.338.912.951**	**132,72**	**132,04**
I. Các khoản thu 100%	**501.320.000**	**501.320.000**	**536.106.000**	**536.160.278**	**106,94**	**106,95**
- Phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	108.192.000	108.192.000	135,24	135,24
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	411.320.000	411.320.000	411.320.000	411.320.000	100	100
- Thu khác	10.000.000	10.000.000	16.594.000	16.648.278	165,94	166,48
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**994.000.000**	**980.000.000**	**3.773.568.920**	**3.696.654.768**	**379,63**	**377,21**
1. Các khoản thu phân chia	334.000.000	334.000.000	1.264.917.660	1.263.857.595	378,72	378,4
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180.000.000	180.000.000	265.146.050	268.616.050	147,3	149,23
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	19.000.000	19.000.000	23.580.065	19.050.000	124,11	100,26
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	135.000.000	135.000.000	976.191.545	976.191.545	723,1	723,1
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	660.000.000	646.000.000	2.508.651.260	2.432.797.173	380,1	376,59
- Thuế giá trị gia tăng	140.000.000	126.000.000	134.480.312	121.032.285	96,06	96,06
- Thuế TNDN			62.011.718	225.000		
- Thuế TN cá nhân từ hộ KD			21.785.000	21.785.000		
- Thu phạt trong lĩnh vực thuế			619.342			
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	**1.091.857.184**	**1.091.857.184**	**1.091.857.184**	**1.091.857.184**	**100**	**100**
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	**517.923.721**	**517.923.721**	**517.923.721**	**517.923.721**	**100**	**100**
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**5.496.317.000**	**5.496.317.000**	**5.496.317.000**	**5.496.317.000**	**100**	**100**
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.426.828.000	3.426.828.000	3.426.828.000	3.426.828.000	100	100
- Bổ sung có mục tiêu	2.069.489.000	2.069.489.000	2.069.489.000	2.069.489.000	100	100

UBND Thành phố Thái Nguyên
UBND Xã Thịnh Đức

Biểu số 118/ CK-TC - NSNN

(Ban hành kèm theo thông tư số 334/2016/BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃNĂM 2021

(Quyết toán được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi	**11.131.706.545**	**743.425.584**	**10.388.280.961**	**11.131.706.545**	**743.425.584**	**10.388.280.961**	**100**	**100**	**100**
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tư an toàn xã hội	680.983.678		680.983.678	680.983.678		680.983.678	100		100
- Chi dân quân tự vệ	401.077.628		401.077.628	401.077.628		401.077.628	100		100
- Chi trật tư an toàn xã hội	279.906.050		279.906.050	279.906.050		279.906.050	100		100
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	92.000.000		92.000.000	92.000.000		92.000.000	100		100
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	13.375.000		13.375.000	13.375.000		13.375.000	100		100
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	743.425.584	743.425.584		743.425.584	743.425.584		100	100	
- Giao thông	743.425.584	743.425.584		743.425.584	743.425.584		100	100	
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.394.076.740		5.394.076.740	5.394.076.740		5.394.076.740	100		100
Trong đó: Quỹ lương				3.520.161.783		3.520.161.783			
10.1. Quản lý Nhà nước	3.069.449.282		3.069.449.282	3.069.449.282		3.069.449.282	100		100
10.2. Hội đồng nhân dân	875.625.596		875.625.596	875.625.596		875.625.596	100		100
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	679.708.086		679.708.086	679.708.086		679.708.086	100		100
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	283.306.849		283.306.849	283.306.849		283.306.849	100		100
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	133.995.065		133.995.065	133.995.065		133.995.065	100		100

10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	115.403.727		115.403.727	115.403.727		115.403.727	100		100
10.7. Hội Cựu chiến binh	55.883.500		55.883.500	55.883.500		55.883.500	100		100
10.8. Hội Nông dân	128.554.635		128.554.635	128.554.635		128.554.635	100		100
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	21.456.000		21.456.000	21.456.000		21.456.000	100		100
10.10. Hội Người cao tuổi	21.456.000		21.456.000	21.456.000		21.456.000	100		100
10.11. Hội đặc thù	9.238.000		9.238.000	9.238.000		9.238.000	100		100
10.12. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11. Chi cho công tác xã hội	726.180.900		726.180.900	726.180.900		726.180.900	100		100
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	75.822.900		75.822.900	75.822.900		75.822.900	100		100
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Hỗ trợ nhà ở cho người có công với CM, Quà tết cho GĐCS	539.800.000		539.800.000	539.800.000		539.800.000	100		100
- Khác	110.558.000		110.558.000	110.558.000		110.558.000	100		100
12. Chi nộp trả ngân sách cấp trên									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	3.481.664.643		3.481.664.643	3.481.664.643		3.481.664.643	100		100

UBND XÃ THỊNH ĐỨC

Biểu số 119/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/ 2021	Giá trị đã thanh toán			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**1.396.851.168**	**743.425.584**	**1.263.425.584**	**133.425.584**	**9.135.107.000**	**520.000.000**	**743.425.584**
1. Công trình chuyển tiếp		***743.425.584***	***743.425.584***	***743.425.584***	***743.425.584***	***9.135.107.000***	***520.000.000***	***743.425.584***
Sửa chữa đài tưởng niệm liệt sỹ								
Làm đường bê nông thôn xã Thịnh Đức - TP Thái Nguyên Hạng mục xóm Làng Cả, Phúc Trùi,Bến Đò, Ao Sen,Đầu Phần, Tân Đức 2, Đà Tiến,Hòa Bắc, Đồng Chanh , Cây Thị, Lân Trường (Nhân dân đóng góp 1.000.000.000đ,		610.000.000	610.000.000	610.000.000	610.000.000	4406900000		610.000.000
Trong đó: hoàn thành trong năm		133.425.584	133.425.584	133.425.584	133.425.584	4.728.207.000		133.425.584
Đường bê tông xóm Tân Đức		84.319.800	84.319.800	84.319.800	84.319.800	470.000.000		84.319.800
Làm đường bê nông thôn xã Thịnh Đức - TP Thái Nguyên Hạng mục Xóm Ao sen , Cây Thị , Đồng Chanh , Đầu Phần, Đức Cường ,Tân Đức		49.105.784	49.105.784	49.105.784	49.105.784	4.258.207.000		49.105.784

UBND XÃ THỊNH ĐỨC

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	Dư năm 2020 chuyển sang	Kế hoạch năm 2021			Thu năm 2020 chuyển sang	Thực hiện năm 2021		
		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
TỔNG SỐ	**151.066.220**	**356.042.738**	**303.102.121**	**204.006.837**		**343.694.321**	**289.141.321**	**203.327.837**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	***148.774.837***	***211.800.000***	***157.247.000***	***203.327.837***	***148.774.837***	***211.800.000***	***157.247.000***	***203.327.837***
1.1 Quỹ Khuyến học	17.218.000	30.285.000	35.040.000	12.463.000	17.218.000	30.285.000	35.040.000	12.463.000
1.2 Quỹ Vì người nghèo	26.764.837	30.285.000	4.000.000	53.049.837	26.764.837	30.285.000	4.000.000	53.049.837
1.3 Quỹ Bảo trợ trẻ em	14.859.300	30.285.000	13.100.000	32.044.300	14.859.300	30.285.000	13.100.000	32.044.300
1.4 Quỹ chữ thập đỏ	21.917.000	20.190.000	14.200.000	27.907.000	21.917.000	20.190.000	14.200.000	27.907.000
1.5 Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	18.580.000	40.185.000	24.107.000	34.658.000	18.580.000	40.185.000	24.107.000	34.658.000
1.6 Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	29.290.700	40.380.000	52.300.000	17.370.700	29.290.700	40.380.000	52.300.000	17.370.700
1.7 Quỹ Chất độc da cam	20.145.000	20.190.000	14.500.000	25.835.000	20.145.000	20.190.000	14.500.000	25.835.000
1.8 Quỹ ANQP				-		-	-	-
2. Các khoản thu hô, chi hộ	***2.291.383***	***144.242.738***	***145.855.121***	***679.000***		***131.894.321***	***131.894.321***	***-***
2.2 Khoản chi hộ quỹ công đoàn		10.900.000	10.900.000	-		10.900.000	10.900.000	
2.3 Khoản chi hộ Ủy nhiệm thu thuế	2.291.383	90.441.938	92.054.321	679.000		92.054.321	92.054.321	
2.4 Khoản chi hộ tiền điện hộ nghèo		13.960.800	13.960.800	-		13.960.800	13.960.800	
2.5 Khoản chi hộ Trung tâm học tập cộng đồng		28.940.000	28.940.000	-		28.940.000	28.940.000	
2.6 Kinh phí cưỡng chế								
2.6 Thu chi hoa hồng BH								

3. công trình khởi công mới								
Hỗ trợ kinh phí cho người có công với Cách mạng về nhà ở năm 2014 (đợt 2)		520.000.000		520.000.000			520.000.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm								